

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CÀ MAU  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18 -8- 2020

“V/v xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Huyền Trân

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Mỹ Hương.

Ông Nguyễn Thanh Trường.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 300/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 524/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Ngọc G, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, phường TX, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, phường TX, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa bà Phạm Ngọc G trình bày: Bà Phạm Ngọc G và ông Nguyễn Văn H sống chung vào năm 1999, không tổ chức cưới gả theo phong tục cũng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2016 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau nguyên nhân do ông H thường xuyên nhậu nhẹt về đánh đập, xúc phạm bà khiến cho vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tiếng nói chung. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông H và không thể tiếp tục chung sống với ông H được nữa, Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Bà Phạm Ngọc G xác định có 02 người con chung tên Nguyễn Phát T, sinh ngày 12/4/2000; Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 09/6/2012. Hiện nay cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Đối với cháu V đang sống chung với mẹ. Khi ly hôn bà G yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu V, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà G xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà G khai không có nợ ai và cũng không ai nợ lại ông, bà.

Đối với ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cả hai đương sự đều đang cư trú tại thành phố C nên vụ án được các định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C.

[2] Về hôn nhân: Bà Phạm Ngọc G và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa bà G và ông H đã vi phạm pháp luật về mặt hình thức. Quá trình chung sống bà G xác định giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Ông H mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình, không nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình chứng tỏ ông H cũng không có mong muốn được hàn gắn với bà G. Mặc khác, do bà G và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn nên căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà G cho bà G được ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Bà G xác định có 02 người con chung tên Nguyễn Phát T, sinh ngày 12/4/2000; Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 09/6/2012. Hiện nay cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Đối với cháu V đang sống chung với bà G. Khi ly hôn bà G yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu V, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng việc nuôi dạy con là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, việc giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dạy cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và tại biên bản ghi nhận nguyện vọng con chung khi cha mẹ ly hôn ngày 09/6/2020 cháu Nguyễn Ngọc V có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Phạm Ngọc G. Xét thấy cháu V hiện nay đang sống chung với bà G và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung mẹ, hiện nay cháu V vẫn còn nhỏ nên cần có sự chăm sóc của người mẹ. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho ông H về việc bà G yêu cầu được nuôi cháu V nhưng ông H không có văn bản thể hiện ý kiến cũng như yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng tiếp tục giao cháu V cho bà G nuôi là phù hợp. Mặc dù, giao con cho mẹ nuôi nhưng nếu trong thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng bà G gặp khó

khẩn hoặc cản trở việc ông H thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đối với con thì ông H vẫn có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bà G xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Bà G xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà G khai không có, không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình bà G phải nộp theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 207, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 14, 15, 33, 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc G.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Ngọc G và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 09/6/2012 hiện đang sống chung với bà Phạm Ngọc G cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Văn H.

Ông H không trực tiếp nuôi người con còn lại có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

- Về nợ chung: Không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Bà G phải nộp số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 29/5/2020 bà G đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo các biên lai số 0001914 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bà G có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.  
Ông H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Trần Huyền Trân**



